

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (HSX: SAB)

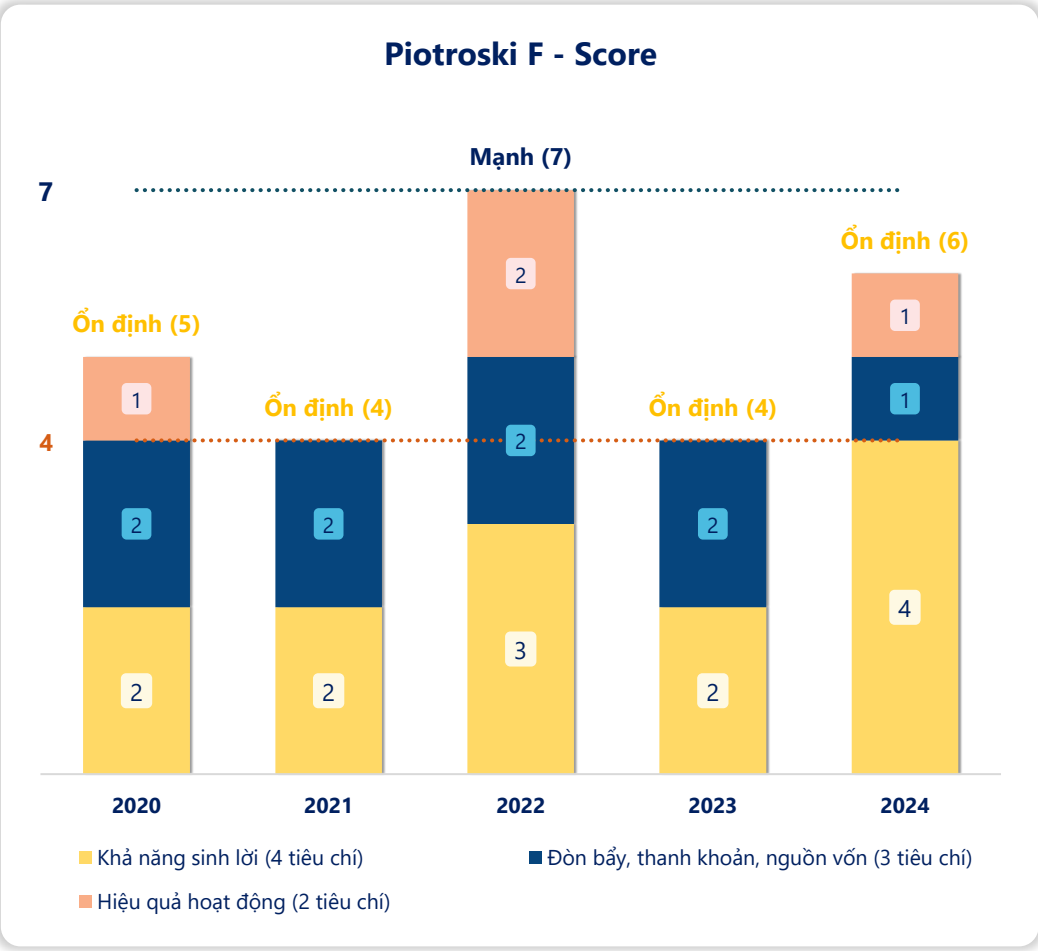
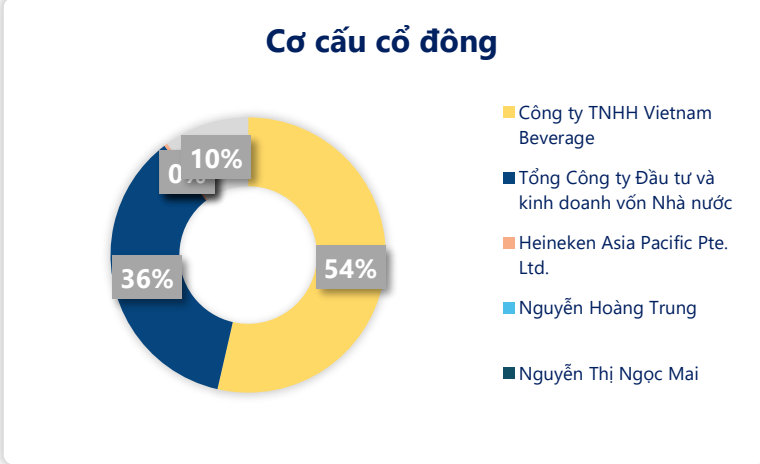
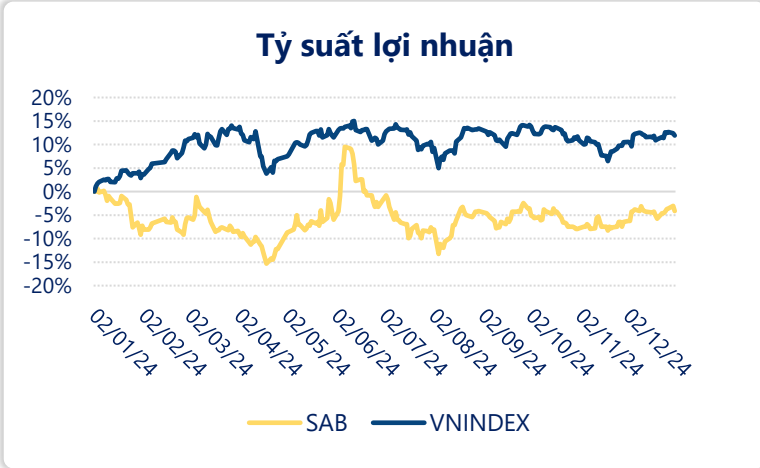
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	55,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.2%	1.4%	2.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
31,872	▲ 1,411	▲ 4.6%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
4,495	▲ 240	▲ 5.6%
tỷ VNĐ		

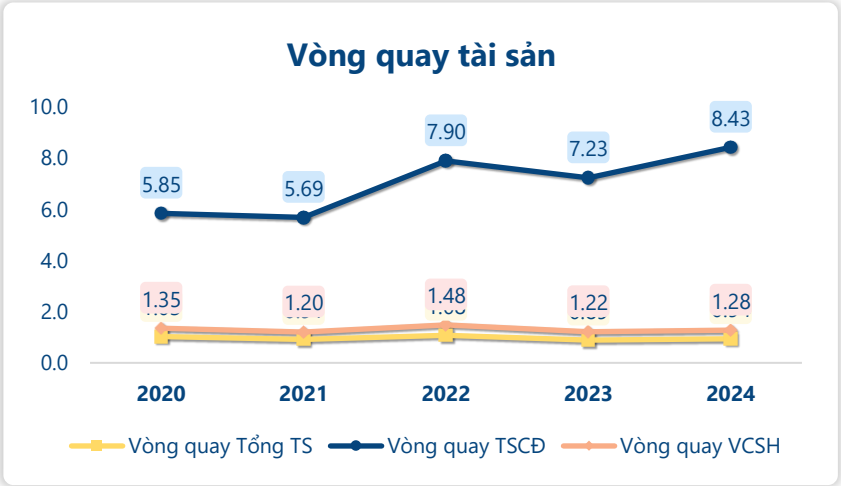
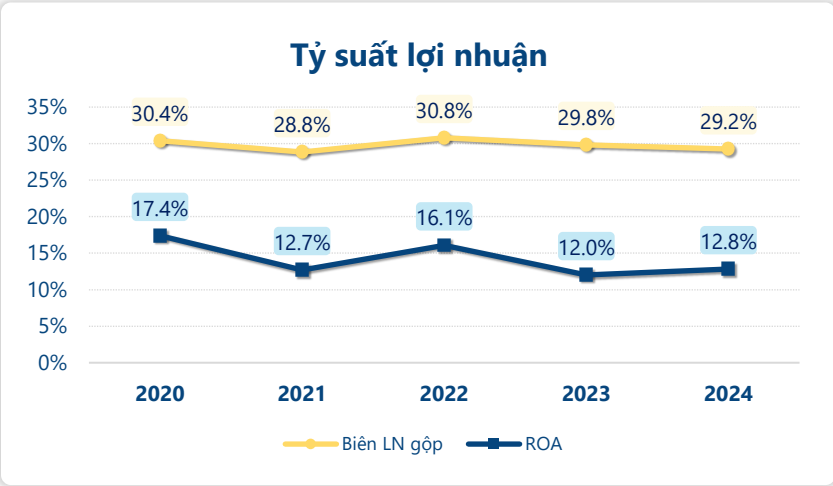
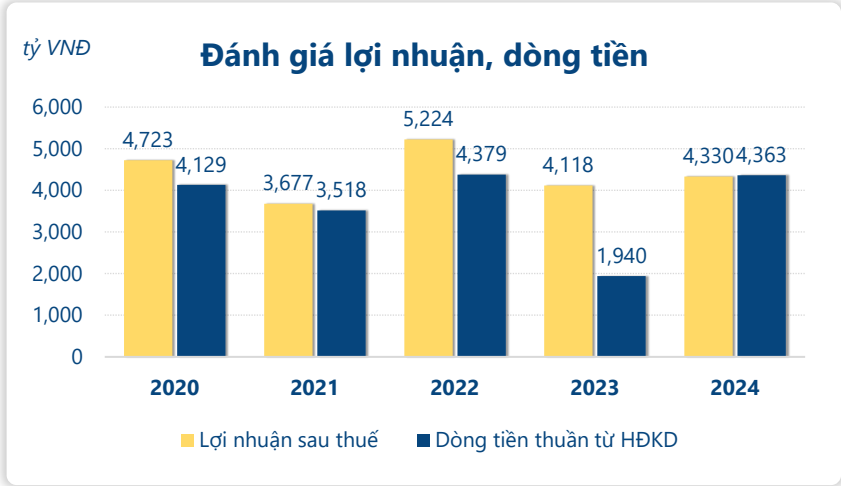


Năm 2024, F-Score của SAB đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

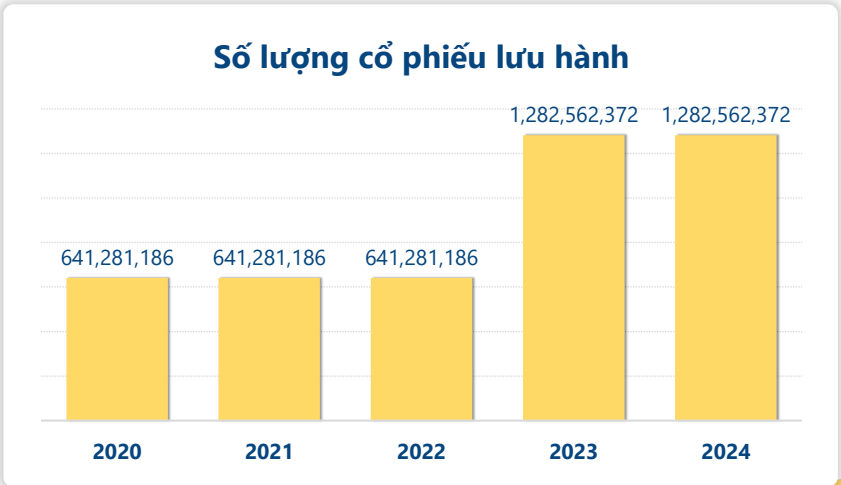
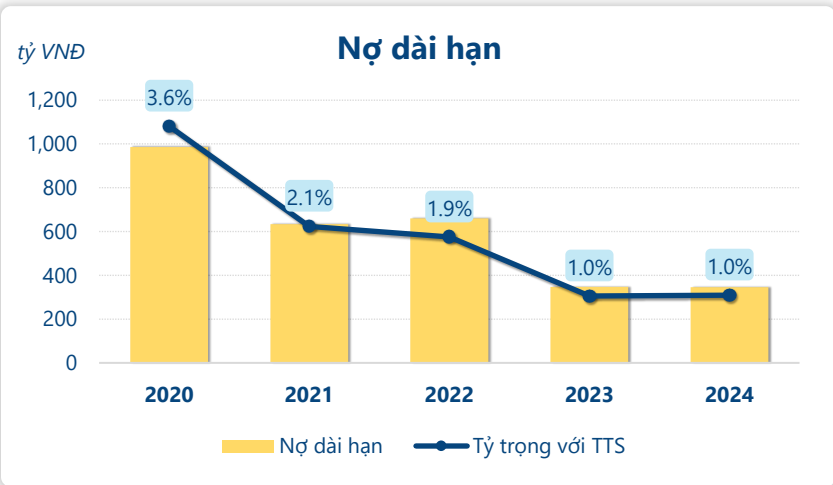
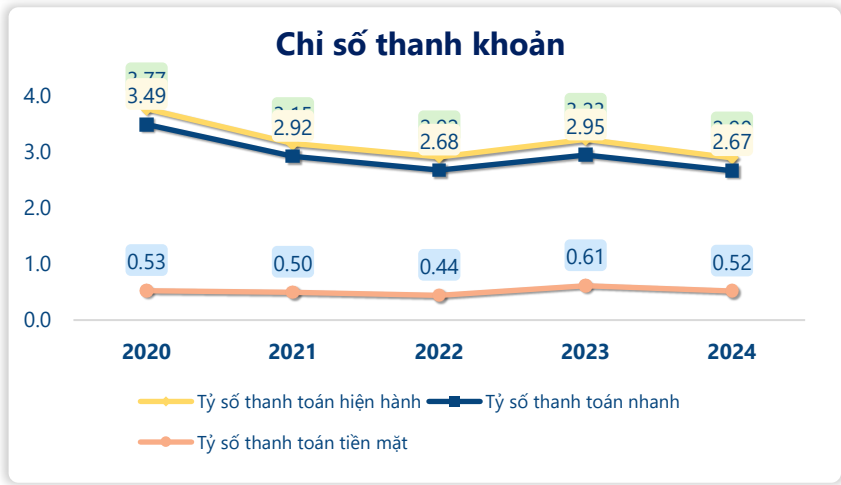
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (HSX: SAB)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SAB**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	33,439	34,057	-1.8%
Tài sản ngắn hạn	25,067	26,553	-5.6%
Tiền và tương đương tiền	4,478	5,040	-11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16,566	17,741	-6.6%
Phải thu ngắn hạn	1,818	1,229	47.9%
Hàng tồn kho	1,979	2,318	-14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	226	226	0.2%
Tài sản dài hạn	8,373	7,503	11.6%
Phải thu dài hạn	34.0	34.7	-2.1%
Tài sản cố định	3,593	3,970	-9.5%
Bất động sản đầu tư	268	279	-3.9%
Tài sản dở dang	122	144	-15.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,673	2,287	60.6%
Tài sản dài hạn khác	683	788	-13.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9,002	8,571	5.0%
Nợ ngắn hạn	8,657	8,225	5.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	245	530	-53.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,642	2,476	6.7%
Nợ dài hạn	345	347	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	169	171	-0.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	24,437	25,485	-4.1%
Vốn chủ sở hữu	24,437	25,485	-4.1%
Vốn điều lệ	12,826	12,826	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	27,961	26,374	34,979	30,461	31,872
Giá vốn hàng bán	19,460	18,765	24,208	21,370	22,554
Lợi nhuận gộp	8,501	7,609	10,771	9,091	9,318
Doanh thu HĐTC	974	1,120	1,091	1,433	1,067
Chi phí TC	105	22.8	82.0	73.4	24.8
Chi phí lãi vay	63.7	48.7	45.5	50.2	27.4
LN trong công ty LKLD	267	173	323	232	197
Chi phí bán hàng	2,859	3,500	4,532	4,479	4,042
Chi phí QLDN	702	598	741	801	839
LN thuần từ HĐKD	6,076	4,780	6,830	5,403	5,677
Lợi nhuận khác	35.4	76.7	-16.2	-32.2	-29.6
LN trước thuế	6,112	4,857	6,813	5,370	5,647
Lợi nhuận sau thuế	4,937	3,929	5,500	4,255	4,495
LNST của CĐ cty mẹ	4,723	3,677	5,224	4,118	4,330

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,129	3,518	4,379	1,940	4,363
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,523	-1,223	-1,868	2,716	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3,995	-1,414	-2,048	-3,685	-4,943
Tiền đầu kỳ	4,116	2,726	3,606	4,069	5,040
Lưu chuyển tiền thuần	-1,390	880	463	971	-562
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.16	-0.03	-0.18	-0.35
Tiền cuối kỳ	2,726	3,606	4,069	5,040	4,478